

THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

(Present progressive tense / Present continuous tense)
(*pré giân prô ré si v then x / pré giân khòn tí niu ợt x then x*)

1. Thì Hiện tại tiếp diễn dùng để nói việc đang diễn ra ở hiện tại.

VD: Bây giờ tôi đang ngồi học tiếng Anh

Từ nhận biết: Khi thấy câu có các trạng từ (adverb) sau thì ta chia thì HT tiếp diễn: now (nao-bây giờ), right now (raí nao-ngay bây giờ), at present = at the moment (*at pré giân = at đờ mẩu môn-lúc này*), at this time (*at đítx thai-vào lúc này*), Look! (*lúc-nhìn kia*), Listen! (*lít xon -Nghe nè*), today (*tơ đây-hôm nay*)...

	Chủ từ	Động từ Be	Động từ thường thêm "ing"
Affirmative (Câu khẳng định) (<i>ờ phớ mớ ti</i>)	I	am	Ving...
	He/ She/ It	is	Ving...
	We/ You/ They/ số nhiều	are	Ving...
Negative (Câu phủ định) (<i>nê gờ ti</i>)	I	am not	Ving...
	He/ She/ It/ số ít	is not	Ving...
	We/ You/ They	are not	Ving...
Question (Câu hỏi/nghi vấn) (<i>khoét x chon</i>)	Is he/ she/ it		Ving...?
	Are you/ they		Ving...?
	(I /we → you)		

VD:

- ❶ I ____ (do) homework **at the moment** (Bây giờ tôi đang làm bài tập) → **am doing**
❷ He ____ (not play) soccer **now** (Bây giờ anh ấy không có đang chơi bóng đá) → **isn't playing**
❸ They ____ (go) to the park **at present**? (Bây giờ họ có đang đi đến công viên không?)
→ **Are they going** to the park **at present**?
☺ Yes, they are / ☹ No, they aren't

2. Quy tắc thêm "ing" vào động từ trong thì HT tiếp diễn:

2.1. Những động từ một âm tiết có 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) ở giữa 2 phụ âm: nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm "ing"

VD: get → getting; run → running; stop → stoppping

2.2. Những động từ tận cùng bằng "ie": đổi thành "y" rồi thêm "ing"

VD: die → dyieng; lie → lyieng; tie → tyieng

2.3. Những động từ tận cùng bằng "e": bỏ "e" rồi thêm "ing"

VD: write → writeng; drive → driveng; ride → rideng



3. Thì Hiện tại tiếp diễn có thể sử dụng để chỉ việc dự định làm trong tương lai.

- Dựa vào nghĩa và trạng từ chỉ thời gian của câu, ta có thể phân biệt việc đang xảy ra ở hiện tại hay việc dự định làm trong tương lai.

Việc đang xảy ra ở hiện tại	Việc dự định làm trong tương lai
Look! I am playing football with my team (Nhìn nè! Tôi đang chơi đá banh với đội của tôi)	Tomorrow , I am playing football with my team (Ngày mai tôi sẽ chơi đá banh với đội của tôi)
They are watching a film now (Họ đang xem 1 bộ phim bây giờ)	This evening , they are watching a film (Chiều nay họ sẽ xem 1 bộ phim)

BÀI TẬP

Các em bấm vào hình quyển sách để làm bài tập:

1a/ Câu khẳng định 1 

1b/ Câu khẳng định 2 

2a/ Câu phủ định 1 

2b/ Câu phủ định 2 

3a/ Câu hỏi 1 

3b/ Câu hỏi 2 

3c/ Câu hỏi 3 

3d/ Câu hỏi 4 

4a/ Thì HTTD 1 

4b/ Thì HTTD 2 